

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG  
VÀ TRUYỀN THÔNG**

**Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 36

TRÁI  
DỊ  
TÀI  
V

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

Trụ sở chính của Công ty tại tòa nhà Infonet, số 33, Phố Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Ngọc Tú	Thành viên HĐQT	
Ông Phạm Duy Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Trọng Đại	Thành viên HĐQT	Đến ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Từ ngày 28/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	
Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên	
Bà Phạm Thương Huyền	Thành viên	Đến ngày 28/04/2022
Bà Trịnh Thị Thùy Linh	Thành viên	Từ ngày 28/04/2022

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Ngọc Tú

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 36, và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Tổng Giám đốc**

  
**Lê Ngọc Tú**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023



Số: 125 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông, được lập ngày 27/03/2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 94/2022 lập ngày 30/03/2022 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Phó Giám đốc**



**Le Hồng Đào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Chí Thanh**

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>480.991.143.694</b>	<b>582.363.745.526</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>37.016.822.055</b>	<b>15.347.162.053</b>
1. Tiền	111		37.016.822.055	15.347.162.053
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>283.414.632.492</b>	<b>363.996.179.238</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	256.069.334.845	325.422.495.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	22.705.615.192	27.543.374.843
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	8.871.003.709	16.206.727.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(4.231.321.254)	(5.176.419.038)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>160.458.977.627</b>	<b>199.553.052.203</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	160.458.977.627	199.553.052.203
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>100.711.520</b>	<b>3.467.352.032</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	73.078.646	163.686.912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.980.519.077
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	27.632.874	323.146.043
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>45.822.163.342</b>	<b>46.706.826.044</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.529.529</b>	<b>16.529.529</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	16.529.529	16.529.529
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.016.007.537</b>	<b>45.616.574.541</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.245.621.177	19.804.142.725
- Nguyên giá	222		30.093.878.926	29.752.962.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.848.257.749)	(9.948.819.837)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	25.770.386.360	25.812.431.816
- Nguyên giá	228		38.360.882.207	38.360.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.590.495.847)	(12.548.450.391)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.3	<b>1.000.000.000</b>	<b>449.174.712</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(550.825.288)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>789.626.276</b>	<b>624.547.262</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	789.626.276	624.547.262
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>526.813.307.036</b>	<b>629.070.571.570</b>

TR  
I  
T  
A  
QUAN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>292.978.632.653</b>	<b>414.940.078.267</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>280.161.126.105</b>	<b>402.122.571.719</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	84.331.558.981	122.664.033.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	36.095.538.281	94.856.857.346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.167.200.987	5.131.671.735
4. Phải trả người lao động	314		4.209.637.895	5.041.471.514
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	685.933.475	615.052.315
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.093.195.747	999.913.639
7. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	V.17	134.339.802.776	159.645.247.207
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2.049.885.106	2.457.519.346
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.188.372.857	10.710.805.007
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.817.506.548</b>	<b>12.817.506.548</b>
1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		12.817.506.548	12.817.506.548
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>233.834.674.383</b>	<b>214.130.493.303</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>233.834.674.383</b>	<b>214.130.493.303</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.275.156.223)	(5.275.156.223)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.351.662.765	70.188.145.019
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.873.439.332	4.963.167.933
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.884.728.509	64.254.336.574
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.702.979.579	34.664.168.147
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		21.181.748.930	29.590.168.427
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>526.813.307.036</b>	<b>629.070.571.570</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>609.200.601.408</b>	<b>636.882.124.635</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>609.200.601.408</b>	<b>636.882.124.635</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.2	<b>525.320.252.668</b>	<b>550.416.319.044</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>83.880.348.740</b>	<b>86.465.805.591</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.513.239.873	2.452.639.227
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.352.855.695	9.966.548.339
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.881.916.013</i>	<i>9.159.116.417</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.539.505.762	12.163.982.641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	29.702.671.926	28.788.831.551
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>28.798.555.230</b>	<b>37.999.082.287</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	62.435.806	405.404
12. Chi phí khác	32	VI.6	664.643.684	58.026.285
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(602.207.878)</b>	<b>(57.620.881)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>28.196.347.352</b>	<b>37.941.461.406</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	7.014.598.422	8.351.292.979
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>21.181.748.930</b>	<b>29.590.168.427</b>

Người lập biểu

*Phạm*

Nguyễn Thị Phương

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

*Phạm*

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



Le Ngọc Tú

84 / TY HƯU VỊ Ế T OÁ Ệ T / C

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.196.347.352	37.941.461.406
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.941.483.368	1.772.782.005
- Các khoản dự phòng	03		(1.903.557.312)	323.918.392
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(95.945.307)	(700.931.170)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.568.521)	(73.440.309)
- Chi phí lãi vay	06		11.881.916.013	9.159.116.417
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.971.675.593	48.422.906.741
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84.802.676.776	(128.202.897.132)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.094.074.576	(58.698.175.141)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(95.310.509.734)	94.000.626.255
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(74.470.748)	(291.456.927)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.759.888.051)	(9.189.021.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.466.214.481)	(7.927.098.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		47.257.343.931	(61.885.116.744)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(340.916.364)	(1.330.982.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		48.568.521	73.440.309
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		(292.347.843)	(1.257.541.782)





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		422.913.372.908	323.956.023.394
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(448.218.817.339)	(284.544.701.856)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.305.444.431)</b>	<b>39.411.321.538</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>21.659.551.657</b>	<b>(23.731.336.988)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>15.347.162.053</b>	<b>39.025.806.518</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.108.345	52.692.523
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>37.016.822.055</b>	<b>15.347.162.053</b>

Người lập biểu

*Uhm*

Nguyễn Thị Phương

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

*Amay*

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Năm 2022

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 83 người (số đầu năm là 88 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, lắp đặt phần mềm

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có một đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập là Chi nhánh Hồ Chí Minh tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Danh sách các công ty con:**

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn	Kinh doanh thiết bị viễn thông, phần mềm	1.000.000.000	100%	100%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

34  
/CY  
/CUI  
/VÁ  
/TC  
/OÁN  
/BT  
/CX



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	03-07 năm
- Dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm	03-07 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**16. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

213  
CÔNG  
NHIỆP  
BỘ VỤ  
HÌNH  
KIỂM  
SỐ  
TP. H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	916.293.157	570.361.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.100.528.898	14.776.800.544
<b>Cộng</b>	<b>37.016.822.055</b>	<b>15.347.162.053</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Ngân hàng Nông nghiệp Và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.261.257.000	44.563.368.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	45.292.393.554	32.441.422.554
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	31.767.451.220
Tổng Công ty Truyền thông	17.051.568.182	81.878.530.007
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	42.538.694.482	53.297.783.541
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và công nghệ EVN- CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	26.919.004.125	-
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	22.916.540.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - khách hàng	24.985.738.132	2.147.545.813
Phải thu khách hàng khác	75.104.139.370	79.326.394.721
<b>Cộng</b>	<b>256.069.334.845</b>	<b>325.422.495.856</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Công nghệ Mạng Và Truyền Thông Sài Gòn	3.252.121.783	-
<b>Cộng</b>	<b>3.252.121.783</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
<b>Đầu tư vào công ty con</b>			<b>1.000.000.000</b>			<b>1.000.000.000</b>
Công ty TNHH Công nghệ Mạng và Truyền thông Sài Gòn	100%	100%	1.000.000.000	100%	100%	1.000.000.000

**4. Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Văn phòng Bộ Công an	100.100.001	100.100.001	1.045.197.785	1.045.197.785
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600	103.164.600	103.164.600
Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300	574.166.300	574.166.300
Công ty Cổ phần Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	184.000.002	184.000.002	184.000.002
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460	3.122.057.460	3.122.057.460
HUAWEI TECH INVESMENT CO.,LTD	147.832.891	147.832.891	147.832.891	147.832.891
<b>Cộng</b>	<b>4.231.321.254</b>	<b>4.231.321.254</b>	<b>5.176.419.038</b>	<b>5.176.419.038</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
INDO - CHINA TELEMEDIA PTE LTD	12.960.454.284	15.233.282.112
JTRI	-	2.500.513.914
MATERIAL NETWORKS ASIA	3.707.097.616	3.707.097.616
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Các đối tượng khác	2.916.005.832	2.980.423.741
<b>Cộng</b>	<b>22.705.615.192</b>	<b>27.543.374.843</b>

**6. Phải thu khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về tạm ứng	5.000.000.000	5.000.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.932.547.969	656.091.122
Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	9.938.000.000
Phải thu khác	364.289.440	38.470.155
<b>Cộng</b>	<b>8.871.003.709</b>	<b>16.206.727.577</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.529.529	16.529.529
<b>Cộng</b>	<b>16.529.529</b>	<b>16.529.529</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.217.635.038	57.957.706.336
Hàng hóa	97.233.690.771	141.587.694.049
Hàng gửi bán	7.651.818	7.651.818
<b>Cộng</b>	<b>160.458.977.627</b>	<b>199.553.052.203</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	16.115.193.939	351.878.510	7.712.524.479	5.573.365.634	29.752.962.562
Số tăng trong năm	-	-	-	340.916.364	340.916.364
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.115.193.939	351.878.510	7.712.524.479	5.914.281.998	30.093.878.926
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.953.563.084	321.919.672	3.808.290.608	3.865.046.473	9.948.819.837
Số tăng trong năm	689.672.748	11.781.012	464.760.000	733.224.152	1.899.437.912
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.643.235.832	333.700.684	4.273.050.608	4.598.270.625	11.848.257.749
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	14.161.630.855	29.958.838	3.904.233.871	1.708.319.161	19.804.142.725
Tại ngày cuối năm	13.471.958.107	18.177.826	3.439.473.871	1.316.011.373	18.245.621.177

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 7.575.695.622 đồng  
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 3.439.473.871 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.884.132.207	38.360.882.207
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.884.132.207	38.360.882.207
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	12.548.450.391	12.548.450.391
Số tăng trong năm	-	42.045.456	42.045.456
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	12.590.495.847	12.590.495.847
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	335.681.816	25.812.431.816
Tại ngày cuối năm	25.476.750.000	293.636.360	25.770.386.360

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.504.132.207 đồng  
 Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 0 đồng

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	26.330.414	155.380.460
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.748.232	8.306.452
<b>Cộng</b>	<b>73.078.646</b>	<b>163.686.912</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	557.588.034	622.690.089
Chi phí khác	232.038.242	1.857.173
<b>Cộng</b>	<b>789.626.276</b>	<b>624.547.262</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Công nghệ Hồng Cơ	-	-	27.417.127.795	27.417.127.795
Prognostic Services Pte Ltd	10.380.153.927	10.380.153.927	38.601.894.637	38.601.894.637
Công ty CP Tin học MiMi	7.227.876.000	7.227.876.000	-	-
Công ty CP MPS Việt Nam	6.743.679.800	6.743.679.800	-	-
Công ty CP Truyền thông số 1 (ONE CORP)	18.574.983.680	18.574.983.680	-	-
Công ty CP công nghệ VETAMI	7.999.893.000	7.999.893.000	-	-
Các đối tượng khác	33.404.972.574	33.404.972.574	56.645.011.178	56.645.011.178
<b>Cộng</b>	<b>84.331.558.981</b>	<b>84.331.558.981</b>	<b>122.664.033.610</b>	<b>122.664.033.610</b>
<b>b. Phải trả bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Và Truyền Thông Sài Gòn	743.636.684	743.636.684	-	-
<b>Cộng</b>	<b>743.636.684</b>	<b>743.636.684</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	72.812.592.596
Công ty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	-	4.298.980.000
Công ty TNHH Công nghệ Và Dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	15.869.686.800	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	8.345.060.400	-
Các đối tượng khác	7.112.456.081	12.976.949.750,0
<b>Cộng</b>	<b>36.095.538.281</b>	<b>94.856.857.346</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.417.597.263	3.187.893.945	2.229.703.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.993.645.673	7.014.598.422	9.466.214.481	2.542.029.614
Thuế thu nhập cá nhân	138.026.062	965.786.760	755.994.767	347.818.055
Thuế khác	-	5.505.330.349	5.457.680.349	47.650.000
<b>Cộng</b>	<b>5.131.671.735</b>	<b>18.903.312.794</b>	<b>18.867.783.542</b>	<b>5.167.200.987</b>
<b>Thuế phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	112.217.624	112.217.624	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	183.295.546	21.343.728.542	21.160.432.996	-
Thuế xuất nhập khẩu	27.632.873	18.824.844	18.824.845	27.632.874
<b>Cộng</b>	<b>323.146.043</b>	<b>21.474.771.010</b>	<b>21.179.257.841</b>	<b>27.632.874</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi vay phải trả	679.844.611	557.816.649
Chi phí phải trả khác	6.088.864	57.235.666
<b>Cộng</b>	<b>685.933.475</b>	<b>615.052.315</b>

**15. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Cổ tức phải trả	4.750.000	4.750.000
Phải trả tiền thù lao HĐQT, BKS	1.044.000.000	696.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.445.747	299.163.639
<b>Cộng</b>	<b>1.093.195.747</b>	<b>999.913.639</b>

**16. Dự phòng phải trả**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự phòng phải trả tiền lương	2.049.885.106	2.457.519.346
<b>Cộng</b>	<b>2.049.885.106</b>	<b>2.457.519.346</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính : VND

	31/12/2022		Tăng trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội (a)	82.612.213.478	82.612.213.478	198.113.284.823	193.613.029.826	78.111.958.481	78.111.958.481
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	17.207.974.956	17.207.974.956	74.278.363.238	92.054.882.335	34.984.494.053	34.984.494.053
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (c)	682.386.000	682.386.000	12.764.727.231	27.400.722.943	15.318.381.712	15.318.381.712
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (d)	8.607.133.496	8.607.133.496	45.988.735.019	41.866.097.263	4.484.495.740	4.484.495.740
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (e)	7.978.674.000	7.978.674.000	19.948.371.360	27.648.041.360	15.678.344.000	15.678.344.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (f)	6.994.758.840	6.994.758.840	12.021.508.840	5.026.750.000	-	-
Ngân hàng Quân Đội - CN Quận 5 (g)	3.756.662.006	3.756.662.006	9.798.382.397	6.609.293.612	567.573.221	567.573.221
Bà Lê Thị Hồng Vân (h)	6.500.000.000	6.500.000.000	50.000.000.000	54.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>134.339.802.776</b>	<b>134.339.802.776</b>	<b>422.913.372.908</b>	<b>448.218.817.339</b>	<b>159.645.247.207</b>	<b>159.645.247.207</b>

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng số 25849.22.056.631182.TD ngày 07/06/2022 với hạn mức tín dụng 352.000.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay 150.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 19/05/2023. Các biện pháp đảm bảo được Quy định tại Điều 9 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25849.22.056.631182.TD ngày 07/06/2022.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 01/2022/2440083/HĐTD ngày 19/10/2022 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/09/2023. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/22/CTD/12687474 ngày 15/09/2022 với hạn mức tín dụng ngắn hạn là 35.000.000.000 VNĐ; hạn mức bảo lãnh trung dài hạn : 5.000.000.000 VNĐ; thời hạn hiệu lực đến hết ngày 15/09/2023; lãi suất theo từng lần nhận nợ; mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp giữa 2 bên là: Hàng hóa, quyền đòi nợ từ phương án ngân hàng đã tài trợ được quy định cụ thể theo danh mục tại hợp đồng tín dụng này và xe ô tô Audi Q7 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 01/20/HĐTC/12687474 ngày 27/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công và Công ty CP Công nghệ mạng và Truyền thông.

(d) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo HĐ số TKC20160630/HĐTD ngày 26/11/2016 và Phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PL764205 ngày 27/12/2022 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2022-2023 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay thông thường, L/C, bảo lãnh: 110.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay theo cam kết thu xếp tài chính: 40.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng. Các tài sản đảm bảo Quy định tại Điều 7 phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PL764205 ngày 27/12/2022 và Hợp đồng bảo đảm số SGO201812298446 ngày 09/11/2018.

(e) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45/2022/HĐTD/THNC ngày 02/06/2022 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay, L/C, bảo lãnh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ khi ký hợp đồng này. Các biện pháp bảo đảm quy định tại Khoản 1.4.2.2 bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(f) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1299/2021-HĐCVHM/NHCT124-INFONET ngày 06/12/2021; hạn mức cho vay không vượt quá 40.000.000.000 VNĐ; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay không quá 9 tháng/ GNN. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác.

(g) Vay Ngân hàng Quân Đội - CN Quận 5 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26761.22.703.3590765.TD ngày 13 tháng 06 năm 2022. Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học của khách hàng. Thời hạn cấp tín dụng: Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 19/05/2023. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Tiền gửi tiết kiệm, Tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi do các Tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng TMCP Quân đội chấp thuận phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội. 1.280.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú. Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ. Căn hộ A11-2 Lô A khu căn hộ cao tầng 584, phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân phú, TP. Hồ Chí Minh của Trần Kim Cương - Trương Bích Ngọc.

(h) Vay tín chấp theo các hợp đồng có thời hạn 12 tháng, lãi suất 12%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(5.275.156.223)</b>	<b>59.342.860.330</b>	<b>4.128.915.265</b>	<b>51.349.221.515</b>	<b>189.545.840.887</b>
Lãi trong năm trước					29.590.168.427	29.590.168.427
Trích lập các quỹ			10.845.284.689	834.252.668	(11.679.537.357)	-
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ					(3.337.010.674)	(3.337.010.674)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.668.505.337)	(1.668.505.337)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(5.275.156.223)</b>	<b>70.188.145.019</b>	<b>4.963.167.933</b>	<b>64.254.336.574</b>	<b>214.130.493.303</b>
Lãi trong năm nay					21.181.748.930	21.181.748.930
Trích lập các quỹ			22.163.517.746	5.910.271.399	(28.073.789.145)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.477.567.850)	(1.477.567.850)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(5.275.156.223)</b>	<b>92.351.662.765</b>	<b>10.873.439.332</b>	<b>55.884.728.509</b>	<b>233.834.674.383</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Ông Lê Ngọc Tú	27.755.800.000	34,69%	16.887.600.000	21,11%
Ông Trần Thanh Hải	14.400.000.000	18,00%	14.400.000.000	18,00%
Vốn góp của cổ đông khác	37.844.200.000	47,31%	48.712.400.000	60,89%
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

**d Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	722.220	722.220
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	722.220	722.220
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.277.780	7.277.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.277.780	7.277.780
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng**

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	1.339,13	8.712,34



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	544.787.648.622	578.128.307.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.412.952.786	58.753.817.385
<b>Cộng</b>	<b>609.200.601.408</b>	<b>636.882.124.635</b>

**b. Doanh thu với bên liên quan:** Xem thuyết minh VII.1 trang 33

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	477.540.833.159	501.829.129.250
Giá vốn dịch vụ cung cấp	47.779.419.509	48.587.189.794
<b>Cộng</b>	<b>525.320.252.668</b>	<b>550.416.319.044</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.568.521	73.440.309
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.528.498.916	555.899.303
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.945.307	700.931.170
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.840.227.129	1.122.368.445
<b>Cộng</b>	<b>4.513.239.873</b>	<b>2.452.639.227</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.881.916.013	9.159.116.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.021.764.970	613.374.758
Dự phòng và (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(550.825.288)	194.057.164
<b>Cộng</b>	<b>13.352.855.695</b>	<b>9.966.548.339</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	11.408.431.979	7.388.395.082
Chi phí dụng cụ đồ dùng	177.341.541	135.895.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.545.456	34.545.456
Chi phí bảo hành	137.800.000	50.682.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.877.366	4.059.869.398
Chi phí khác bằng tiền	3.965.509.420	494.595.099
<b>Cộng</b>	<b>16.539.505.762</b>	<b>12.163.982.641</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	10.976.865.262	12.736.560.148
Chi phí nguyên liệu, công cụ	1.002.566.176	479.012.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.906.937.912	1.738.246.449
Thuế phí lệ phí	8.676.490.627	8.094.716.488
Chi phí dự phòng, (hoàn nhập)	(945.097.784)	129.861.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.871.343.245	2.578.185.177
Chi phí khác bằng tiền	4.213.566.488	3.032.249.917
<b>Cộng</b>	<b>29.702.671.926</b>	<b>28.788.831.551</b>

**6. Thu nhập khác, Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	62.435.806	405.404
<b>Cộng</b>	<b>62.435.806</b>	<b>405.404</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Chi phạt chậm nộp	277.117.291	21.265.071
Chi phí từ việc vi phạm hợp đồng	338.884.665	782.400
Chi phí khác	48.641.728	35.978.814
<b>Cộng</b>	<b>664.643.684</b>	<b>58.026.285</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.179.907.717	614.907.590
Chi phí nhân công	22.385.297.241	20.124.955.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.941.483.368	1.772.791.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.687.220.611	6.638.054.575
Chi phí khác	16.048.268.751	11.802.104.892
<b>Cộng</b>	<b>46.242.177.688</b>	<b>40.952.814.192</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.196.347.352	37.941.461.406
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	6.162.291.024	3.815.003.490
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.162.291.024	3.815.003.490
+ Chi phí không được khấu trừ	3.806.573.133	3.815.003.490
+ Các khoản lỗ của chi nhánh	2.355.717.891	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	34.358.638.376	41.756.464.896
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.871.727.675	8.351.292.979
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	142.870.747	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.014.598.422</b>	<b>8.351.292.979</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>				
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
		Lương, thu nhập khác	178.573.489	169.676.353
Ông Lê Ngọc Tú	TV HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
		Lương, thu nhập khác	442.573.489	445.176.353
Ông Phạm Duy Hùng	TV HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Ngọc Sơn	TV HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
		Lương, thu nhập khác	1.082.573.489	950.176.353



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Ông Lê Trọng Đại	TVHĐQT	Thù lao	-	24.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	TVHĐQT	Thù lao	24.000.000	-
		Lương, thu nhập khác	189.627.208	80.000.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thu nhập khác	782.739.105	790.176.353
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên	Thù lao	12.000.000	12.000.000
		Lương, thu nhập khác	482.278.146	474.694.968
Bà Phạm Thương Huyền	Thành viên	Thù lao	-	12.000.000
		Lương, thu nhập khác	-	5.010.011
Bà Trịnh Thị Thùy Linh	Thành viên	Thù lao	12.000.000	-
		Lương, thu nhập khác	194.255.839	-
<b>Thành viên chủ chốt khác</b>				
Bà Cao Thị Nga	Kế toán trưởng	Lương, thu nhập khác	124.609.985	117.976.126

Trong năm Công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng Bán hàng	4.616.816.407 3.606.653.152

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp giải pháp tin học, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	37.016.822.055	-	15.347.162.053	-
Phải thu khách hàng	256.069.334.845	535.097.494	325.422.495.856	1.480.195.278
Trả trước người bán	22.705.615.192	3.122.057.460	27.543.374.843	3.122.057.460
Đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	8.915.166.112	574.166.300	16.546.403.149	574.166.300
<b>Cộng</b>	<b>325.706.938.204</b>	<b>4.231.321.254</b>	<b>385.859.435.901</b>	<b>5.176.419.038</b>

  

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
Các khoản vay	134.339.802.776	159.645.247.207
Phải trả người bán	84.331.558.981	122.664.033.610
Người mua trả trước	36.095.538.281	94.856.857.346
Chi phí phải trả	685.933.475	615.052.315
Phải trả khác	12.519.919.735	13.630.576.234
<b>Cộng</b>	<b>267.972.753.248</b>	<b>391.411.766.712</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có thể chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số V.8 và V.17) và tại thời điểm 31/12/2022 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>267.972.753.248</b>	-	<b>267.972.753.248</b>
Các khoản vay	134.339.802.776	-	134.339.802.776
Phải trả người bán	84.331.558.981	-	84.331.558.981
Người mua trả trước	36.095.538.281	-	36.095.538.281
Chi phí phải trả	685.933.475	-	685.933.475
Phải trả khác	12.519.919.735	-	12.519.919.735
<b>Số đầu năm</b>	<b>391.411.766.712</b>	-	<b>391.411.766.712</b>
Các khoản vay	159.645.247.207	-	159.645.247.207
Phải trả người bán	122.664.033.610	-	122.664.033.610
Người mua trả trước	94.856.857.346	-	94.856.857.346
Chi phí phải trả	615.052.315	-	615.052.315
Phải trả khác	13.630.576.234	-	13.630.576.234

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**9. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

